

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT                     | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN                 | 5                   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ**

Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 05 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                     |          |                               |
|---------------------|----------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiện | Chủ tịch |                               |
| Ông Nguyễn Hồng Hà  | Ủy viên  | Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2018 |
| Ông Phạm Ngọc Cường | Ủy viên  | Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2018   |
| Ông Đặng Văn Sơn    | Ủy viên  |                               |
| Bà Lê Thị Minh Loan | Ủy viên  |                               |
| Ông Trần Quốc Hải   | Ủy viên  |                               |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |                               |
|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiện | Tổng Giám đốc     |                               |
| Ông Đặng Văn Sơn    | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Nguyễn Hồng Hà  | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2018 |
| Ông Phạm Ngọc Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2018   |

**Ban Kiểm soát**

|                       |            |                               |
|-----------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Công Thành | Trưởng Ban | Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2018 |
| Ông Lê Trung Thành    | Trưởng Ban | Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2018   |
| Ông Hoàng Văn Nam     | Thành viên | Thành viên                    |
| Ông Cao Cường         | Thành viên | Thành viên                    |

**Kế toán trưởng**

Bà Lê Thị Minh Loan

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Hiện**  
**Tổng Giám đốc**

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 06 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 06 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/05/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 05 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/05/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho 05 tháng đầu năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666- 2018- 112- 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 05 năm 2018

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/05/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>375.846.107.184</b> | <b>397.041.125.413</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 6.858.501.058          | 19.854.015.985         |
| Tiền                                         | 111        |             | 6.858.501.058          | 19.854.015.985         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 167.931.419.492        | 163.959.448.271        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5           | 160.389.823.246        | 167.414.403.377        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 19.992.199.604         | 5.474.004.340          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 6           | 1.674.312.439          | 1.769.145.988          |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 5           | (14.124.915.797)       | (10.698.105.434)       |
| Hàng tồn kho                                 | 140        |             | 201.056.186.634        | 210.893.005.772        |
| Hàng tồn kho                                 | 141        | 7           | 201.056.186.634        | 210.893.005.772        |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | -                      | 2.334.655.385          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                      | 2.334.655.385          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>114.722.215.450</b> | <b>135.643.654.864</b> |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 101.507.139.652        | 117.705.726.321        |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 9           | 101.507.139.652        | 117.705.726.321        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 676.052.042.913        | 672.282.350.553        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (574.544.903.261)      | (554.576.624.232)      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 10          | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 78.000.000             | 78.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (78.000.000)           | (78.000.000)           |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 1.937.315.781          | 759.369.272            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 11          | 1.937.315.781          | 759.369.272            |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 11.277.760.017         | 17.178.559.271         |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 8           | 11.277.760.017         | 17.178.559.271         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>490.568.322.634</b> | <b>532.684.780.277</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 05 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/05/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>400.600.861.130</b> | <b>434.782.606.749</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>356.642.472.530</b> | <b>403.529.002.626</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 12          | 135.224.345.947        | 134.614.248.182        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        |             | 63.154.500             | 220.145.576            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 13          | 6.026.722.001          | 1.246.987.651          |
| Phải trả người lao động                  | 314        |             | 21.851.763.693         | 19.532.319.467         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 14          | 3.459.289.260          | 1.423.103.492          |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 15          | 5.015.307.247          | 8.998.964.590          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | 16          | 181.126.384.619        | 234.821.362.261        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 3.875.505.263          | 2.671.871.407          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>43.958.388.600</b>  | <b>31.253.604.123</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                    | 337        | 15          | 8.088.880.017          | 8.088.880.017          |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338        | 16          | 35.869.508.583         | 23.164.724.106         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>89.967.461.504</b>  | <b>97.902.173.528</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>89.967.461.504</b>  | <b>97.902.173.528</b>  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 73.450.000.000         | 73.450.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 73.450.000.000         | 73.450.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 8.114.539.672          | 8.114.539.672          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 8.402.921.832          | 16.337.633.856         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 8.402.921.832          | 16.337.633.856         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>490.568.322.634</b> | <b>532.684.780.277</b> |



Nguyễn Văn Hiện  
Tổng Giám đốc  
Phú Thọ, ngày 29 tháng 06 năm 2018

Lê Thị Minh Loan  
Kế toán trưởng

Phạm Đức Hòa  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|
|                                               |       |             | VND                          |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 18          | 479.263.513.242              |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | 19          | 541.559.880                  |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 478.721.953.362              |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 20          | 434.629.395.230              |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 44.092.558.132               |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |             | 10.437.812                   |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 21          | 11.036.262.633               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 8.686.262.633                |
| Chi phí bán hàng                              | 25    | 22          | 9.692.381.790                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 22          | 12.892.966.230               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 10.481.385.291               |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | 224.401.952                  |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | 202.134.953                  |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | 22.266.999                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 10.503.652.290               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 23          | 2.100.730.458                |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 8.402.921.832                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 24          | 1.144                        |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                    | 71    | 25          | 1.144                        |



Nguyễn Văn Hiến  
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 06 năm 2018

Lê Thị Minh Loan  
Kế toán trưởng

Phạm Đức Hòa  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |       |             |                                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                 | 01    |             | 10.503.652.290                   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |       |             |                                  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                               | 02    |             | 19.968.279.029                   |
| Các khoản dự phòng                                                   | 03    |             | 3.426.810.363                    |
| Lãi hoạt động đầu tư                                                 | 05    |             | (10.437.812)                     |
| Chi phí lãi vay                                                      | 06    |             | 8.686.262.633                    |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | 08    |             | 42.574.566.503                   |
| (Tăng) các khoản phải thu                                            | 09    |             | (5.064.126.199)                  |
| Giảm hàng tồn kho                                                    | 10    |             | 9.836.819.138                    |
| Tăng các khoản phải trả                                              | 11    |             | 4.612.213.148                    |
| Giảm chi phí trả trước                                               | 12    |             | 5.900.799.254                    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                  | 14    |             | (8.286.262.633)                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 15    |             | (1.508.129.916)                  |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                | 17    |             | (444.000.000)                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | 20    |             | 47.621.879.295                   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |       |             |                                  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21    |             | (4.947.638.869)                  |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 27    |             | 10.437.812                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | 30    |             | (4.937.201.057)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |       |             |                                  |
| Tiền thu từ đi vay                                                   | 33    |             | 379.744.013.709                  |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                  | 34    |             | (420.734.206.874)                |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36    |             | (14.690.000.000)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | 40    |             | (55.680.193.165)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | 50    |             | (12.995.514.927)                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | 60    | 4           | 19.854.015.985                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | 70    | 4           | 6.858.501.058                    |



Nguyễn Văn Hiện  
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 06 năm 2018

Lê Thị Minh Loan  
Kế toán trưởng

Phạm Đức Hòa  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Giấy Việt Trì theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 73.450.000.000 đồng, tương đương với 7.345.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm giấy các loại sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2 KỲ KẾ TOÁN**

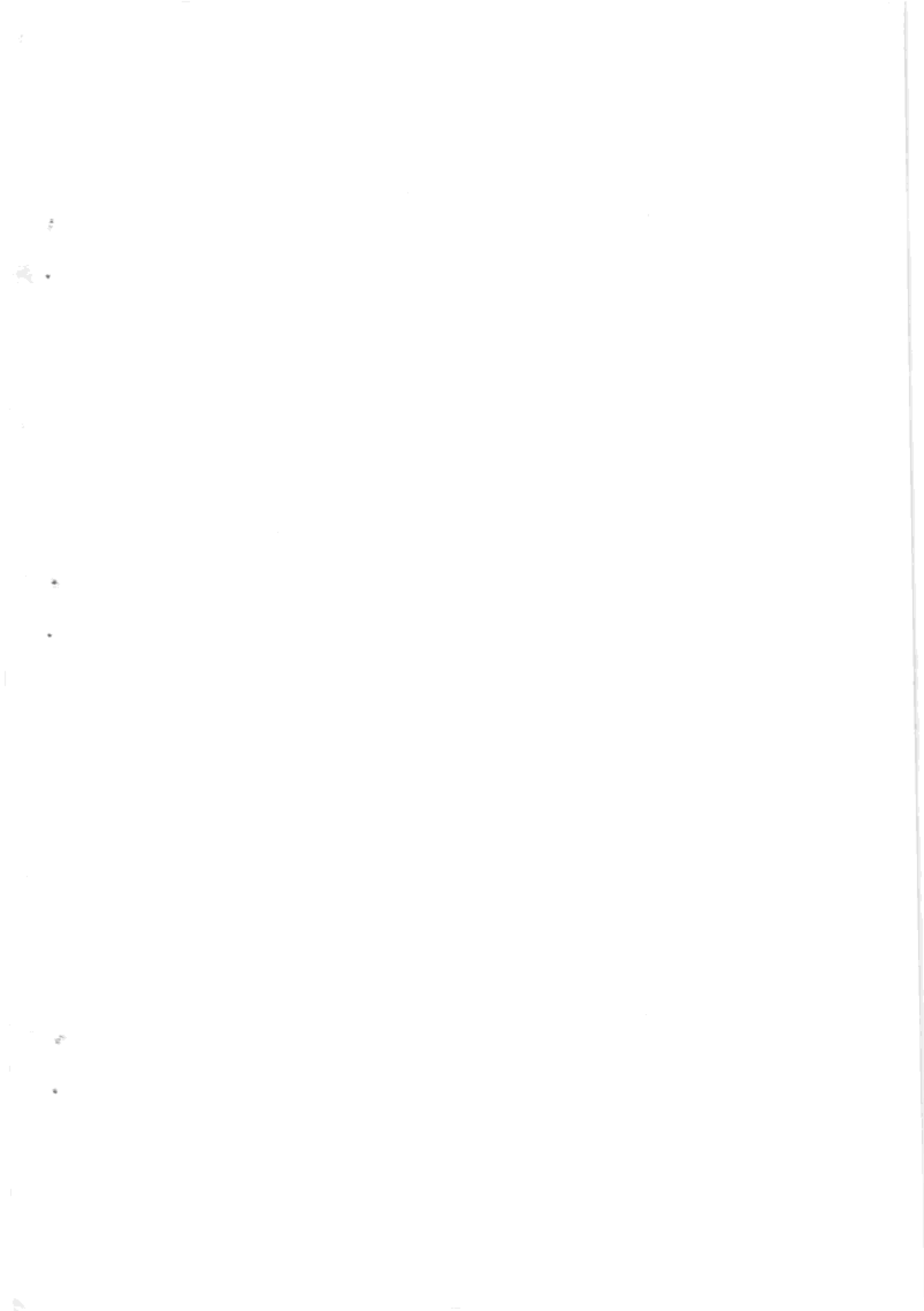
Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/05/2018.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản             | Thời gian khấu hao<br>(năm) |
|--------------------------|-----------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06 - 25                     |
| Máy móc, thiết bị        | 05 - 07                     |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 05                     |
| Phương tiện vận tải      | 06                          |

**3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.10 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% (giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 là 20%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ**

Đường Sông Thao, Phường Bến Gót,  
TP Việt Trì, Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Giấy Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/05/2018           | 01/01/2018            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 93.364.455           | 405.841.081           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.765.136.603        | 19.448.174.904        |
|                                 | <b>6.858.501.058</b> | <b>19.854.015.985</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                      | <b>31/05/2018</b>      |                         | <b>01/01/2018</b>      |                         |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                      | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>              | <b>160.389.823.246</b> | <b>14.124.915.797</b>   | <b>167.414.403.377</b> | <b>10.698.105.434</b>   |
| - Công ty Cổ phần Ngọc Diệp                          | 4.711.648.645          | -                       | 7.345.078.290          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Minh Tâm                  | 5.410.142.155          | -                       | 8.081.181.380          | -                       |
| - Công ty TNHH Hoa Việt                              | 5.910.029.840          | -                       | 6.904.749.874          | -                       |
| - Công ty TNHH TM Mạnh Hùng                          | 13.304.481.747         | -                       | 10.504.597.870         | -                       |
| - Công ty Tân Thành Đồng - TNHH                      | 9.391.751.209          | -                       | 9.902.408.500          | -                       |
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân Bao Bì Minh Dũng              | 6.065.807.988          | -                       | 2.999.528.310          | -                       |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam                         | 204.138.990            | -                       | 1.286.549.550          | -                       |
| - CN TCT Giấy Việt Nam tại TP. HCM - Công ty TNHH    | 5.944.461.473          | -                       | 5.984.652.759          | -                       |
| - CN TCT Giấy Việt Nam tại Đà Nẵng - Công ty TNHH    | 934.248.920            | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Hòa Bình                              | 11.422.701.209         | 11.422.701.209          | 11.422.701.209         | 7.995.890.846           |
| - Phải thu khách hàng khác                           | 97.090.411.070         | 2.702.214.588           | 102.982.955.635        | 2.702.214.588           |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
|                                                      | <b>160.389.823.246</b> | <b>14.124.915.797</b>   | <b>167.414.403.377</b> | <b>10.698.105.434</b>   |
| <b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>          | <b>7.082.849.383</b>   | <b>-</b>                | <b>7.271.202.309</b>   | <b>-</b>                |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam                         | 204.138.990            | -                       | 1.286.549.550          | -                       |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng     | 934.248.920            | -                       | -                      | -                       |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 5.944.461.473          | -                       | 5.984.652.759          | -                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                            | 31/05/2018           |                 | 01/01/2018           |                 |
|----------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                            | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>1.674.312.439</b> | -               | <b>1.769.145.988</b> | -               |
| - Phải thu người lao động  | 161.458.363          | -               | 130.452.363          | -               |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.500.000.000        | -               | 1.500.000.000        | -               |
| - Phải thu ngắn hạn khác   | 12.854.076           | -               | 138.693.625          | -               |
| <b>Dài hạn</b>             | -                    | -               | -                    | -               |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn  | -                    | -               | -                    | -               |
|                            | <b>1.674.312.439</b> | -               | <b>1.769.145.988</b> | -               |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/05/2018             |                 | 01/01/2018             |                 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 161.823.463.722        | -               | 180.449.196.408        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 18.222.504             | -               | 15.866.567             | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.083.095.410          | -               | 882.134.280            | -               |
| Thành phẩm                          | 34.927.278.005         | -               | 28.497.763.363         | -               |
| Hàng gửi bán                        | 3.204.126.993          | -               | 1.048.045.154          | -               |
|                                     | <b>201.056.186.634</b> | -               | <b>210.893.005.772</b> | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                           | <b>31/05/2018</b>     | <b>01/01/2018</b>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | -                     | -                     |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>11.277.760.017</b> | <b>17.178.559.271</b> |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo               | 734.829.982           | 734.829.982           |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 265.969.266           | 265.969.266           |
| - Lãi vay phải trả Bộ Tài Chính           | 9.205.188.134         | 9.205.188.134         |
| - Chênh lệch tỷ giá phải trả bộ tài chính | 1.071.772.635         | 6.972.571.889         |
|                                           | <b>11.277.760.017</b> | <b>17.178.559.271</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                     |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                          |                                       |                                |                          |
| 01/01/2018             | 76.481.244.407           | 577.658.166.849          | 17.812.973.744                        | 329.965.553                    | 672.282.350.553          |
| - Mua trong kỳ         | -                        | 3.769.692.360            | -                                     | -                              | 3.769.692.360            |
| 31/05/2018             | <u>76.481.244.407</u>    | <u>581.427.859.209</u>   | <u>17.812.973.744</u>                 | <u>329.965.553</u>             | <u>676.052.042.913</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                          |                                       |                                |                          |
| 01/01/2018             | (61.739.530.453)         | (479.132.776.249)        | (13.387.071.977)                      | (317.245.553)                  | (554.576.624.232)        |
| - Khấu hao trong kỳ    | (1.943.944.075)          | (17.441.995.294)         | (579.689.660)                         | (2.650.000)                    | (19.968.279.029)         |
| 31/05/2018             | <u>(63.683.474.528)</u>  | <u>(496.574.771.543)</u> | <u>(13.966.761.637)</u>               | <u>(319.895.553)</u>           | <u>(574.544.903.261)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                          |                                       |                                |                          |
| 01/01/2018             | <u>14.741.713.954</u>    | <u>98.525.390.600</u>    | <u>4.425.901.767</u>                  | <u>12.720.000</u>              | <u>117.705.726.321</u>   |
| 31/05/2018             | <u>12.797.769.879</u>    | <u>84.853.087.666</u>    | <u>3.846.212.107</u>                  | <u>10.070.000</u>              | <u>101.507.139.652</u>   |

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/05/2018: 87.721.669.963 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp bảo đảm cho các khoản vay tại 31/05/2018: 88.010.141.531 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán Meliasof có giá trị nguyên giá và giá trị hao mòn tại ngày 31/12/2017 là 78.000.000 đồng.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                | <b>31/05/2018</b>    | <b>01/01/2018</b>  |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                      |                    |
| - Công trình nổi hơi mới       | 1.217.207.873        | 121.761.364        |
| - Công trình xử lý nước thải   | 720.107.908          | 637.607.908        |
|                                | <b>1.937.315.781</b> | <b>759.369.272</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÍ**

Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                              | 31/05/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị                | Số có khả năng         | Giá trị                | Số có khả năng         |
|                                              | VND                    | trả nợ                 | VND                    | trả nợ                 |
|                                              |                        | VND                    |                        | VND                    |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>135.224.345.947</b> | <b>135.224.345.947</b> | <b>134.614.248.182</b> | <b>134.614.248.182</b> |
| - Công ty TNHH Hải Tùng                      | 6.888.133.525          | 6.888.133.525          | 7.693.023.025          | 7.693.023.025          |
| - Công ty TNHH TM Đại Phúc An                | 3.640.217.451          | 3.640.217.451          | 13.847.837.938         | 13.847.837.938         |
| - Công ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại PP   | 16.213.152.952         | 16.213.152.952         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ Phần Tiên Phú                   | 9.284.326.326          | 9.284.326.326          | 5.496.975.873          | 5.496.975.873          |
| - Công ty TNHH Đức Trung                     | 21.032.216.235         | 21.032.216.235         | 39.341.391.554         | 39.341.391.554         |
| - Công ty TNHH Hoá Chất Tân phú Cường        | 11.235.581.946         | 11.235.581.946         | 12.843.505.340         | 12.843.505.340         |
| - Công ty TNHH SX và TM Tổng hợp Hưng Thành  | 38.817.711.491         | 38.817.711.491         | 22.264.067.582         | 22.264.067.582         |
| - Các đối tượng khác                         | 28.113.006.021         | 28.113.006.021         | 33.127.446.870         | 33.127.446.870         |
| <b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>  | -                      | -                      | -                      | -                      |
|                                              | <b>135.224.345.947</b> | <b>135.224.345.947</b> | <b>134.614.248.182</b> | <b>134.614.248.182</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                   | 01/01/2018           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/05/2018           |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                     | VND                        | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b> |                      |                         |                            |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  | -                    | 7.105.986.794           | 2.350.983.781              | 4.755.003.013        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 608.129.916          | 2.100.730.458           | 1.508.129.916              | 1.200.730.458        |
| - Thuế thu nhập cá nhân           | 216.754.195          | 586.989.300             | 777.336.195                | 26.407.300           |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất     | 422.103.540          | 1.380.000.000           | 1.799.828.340              | 2.275.200            |
| - Các loại thuế khác              | -                    | 87.612.060              | 45.306.030                 | 42.306.030           |
|                                   | <b>1.246.987.651</b> | <b>11.261.318.612</b>   | <b>6.481.584.262</b>       | <b>6.026.722.001</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                             | 31/05/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>3.459.289.260</b> | <b>1.423.103.492</b> |
| - Chi phí tiền điện, nước sản xuất phải trả | 2.850.190.560        | 1.234.041.306        |
| - Chi phí môi trường phải trả               | -                    | 5.530.800            |
| - Chi phí lãi vay                           | 609.098.700          | 86.089.441           |
| - Chi phí phải trả khác                     | -                    | 97.441.945           |
| <b>Dài hạn</b>                              | -                    | -                    |
|                                             | <b>3.459.289.260</b> | <b>1.423.103.492</b> |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                      | 31/05/2018            | 01/01/2018            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>5.015.307.247</b>  | <b>8.998.964.590</b>  |
| - Kinh phí công đoàn                                 | 553.778.976           | 512.058.772           |
| - Quỹ tự nguyện                                      | 268.300.104           | 280.104.104           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 4.193.228.167         | 8.206.801.714         |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>8.088.880.017</b>  | <b>8.088.880.017</b>  |
| - Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ tài chính | 8.088.880.017         | 8.088.880.006         |
|                                                      | <b>13.104.187.264</b> | <b>17.087.844.607</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ**

Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung                                                       | 31/05/2018      |                       | Tăng            | Trong kỳ        |                 | 01/01/2018            |  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|--|
|                                                                | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                 | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |  |
| a) Vay và nợ ngắn hạn                                          | 181.126.384.619 | 181.126.384.619       | 367.039.229.232 | 420.734.206.874 | 234.821.362.261 | 234.821.362.261       |  |
| Vay ngắn hạn                                                   | 168.749.518.011 | 168.749.518.011       | 367.039.229.232 | 408.849.013.338 | 210.559.302.117 | 210.559.302.117       |  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (1)      | 24.097.599.697  | 24.097.599.697        | 139.605.870.975 | 178.146.900.637 | 62.638.629.359  | 62.638.629.359        |  |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì (2)                    | 54.764.453.318  | 54.764.453.318        | 95.272.279.766  | 98.569.115.979  | 58.061.289.531  | 58.061.289.531        |  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3) | 13.923.138.461  | 13.923.138.461        | 76.482.442.846  | 87.663.148.544  | 25.103.844.159  | 25.103.844.159        |  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Việt Trì (4)       | 6.536.826.535   | 6.536.826.535         | 28.401.539.645  | 31.359.818.178  | 9.495.105.068   | 9.495.105.068         |  |
| - Vay ngắn hạn Cán bộ CNV khác (5)                             | 69.427.500.000  | 69.427.500.000        | 27.277.096.000  | 13.110.030.000  | 55.260.434.000  | 55.260.434.000        |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)                  | 12.376.866.608  | 12.376.866.608        | -               | 11.885.193.536  | 24.262.060.144  | 24.262.060.144        |  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (6)      | 800.000.000     | 800.000.000           | -               | 1.600.000.000   | 2.400.000.000   | 2.400.000.000         |  |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì (8)                    | 1.937.509.608   | 1.937.509.608         | -               | 645.836.536     | 2.583.346.144   | 2.583.346.144         |  |
| - Bộ tài chính (7)                                             | 9.639.357.000   | 9.639.357.000         | -               | 9.639.357.000   | 19.278.714.000  | 19.278.714.000        |  |
| b) Vay và nợ dài hạn                                           | 35.869.508.583  | 35.869.508.583        | 12.704.784.477  | -               | 23.164.724.106  | 23.164.724.106        |  |
| Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)                              | 35.869.508.583  | 35.869.508.583        | 12.704.784.477  | -               | 23.164.724.106  | 23.164.724.106        |  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Việt Trì (9)       | 12.704.784.477  | 12.704.784.477        | 12.704.784.477  | -               | -               | -                     |  |
| - Bộ tài chính (7)                                             | 19.278.714.000  | 19.278.714.000        | -               | -               | 19.278.714.000  | 19.278.714.000        |  |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì (8)                    | 3.886.010.106   | 3.886.010.106         | -               | -               | 3.886.010.106   | 3.886.010.106         |  |
|                                                                | 216.995.893.202 | 216.995.893.202       | 379.744.013.709 | 420.734.206.874 | 257.986.086.367 | 257.986.086.367       |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ**

Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 24/05/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương, hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, Hạn mức cho vay bao gồm tất cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI - CTY GIAY VT ngày 09/05/2016 và các phụ lục HĐTD kèm theo ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 1 Hợp đồng này. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại giấy. Lãi suất vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 7,0%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần. Thời hạn vay đến hết 30/05/2018. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 13879.17.351.401686.TD ngày 02/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì, hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm Dự nợ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26544.16.351.401686.TD ký ngày 21/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các sản phẩm giấy. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 30/06/2018. Tài sản đảm bảo khoản vay: 02 nồi hơi, dây chuyền xeo giấy công suất 20.000 tấn/năm; 09 ô tô nhãn hiệu Deawoo; hệ thống điều khiển Automax và tối thiểu 30% giá trị hàng tồn kho tại mọi thời điểm.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1864490/HĐTD ngày 15/06/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng (số tiền trên đã bao gồm toàn bộ dự nợ vay ngắn hạn của Bên vay tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1864490/HĐTD ngày 25/05/2016 sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 30/08/2018. Tài sản đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị.
- (4) Khoản vay theo Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 17/DN-ĐB/NHHM410 ngày 20/07/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm cả dự nợ cho vay, dự nợ bảo lãnh và số tiền đã mở L/C nhưng chưa nhận nợ bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì. Mục đích vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là số dư tiền gửi có kì hạn 12 tháng là 1,5 tỷ đồng của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân là nhân viên trong Công ty. Mục đích vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay từ 01-12 tháng. Lãi suất vay từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 là 7%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 15.43.017/2015-HĐTĐA/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 21/07/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương, hạn mức tín dụng 8,8 tỷ đồng. Mục đích sử dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư máy mài lô và nâng cấp cải tạo hệ thống chuẩn bị bột dây chuyền giấy bao bì công nghiệp. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình hành từ vốn vay bao gồm hệ thống máy mài lô. Hệ lọc cát 4 cấp, loại Cleanpac 700LDTM, một máy phân tách sơ sợi, một máy sàng khe, một máy sàng thô, lồng sàng cho 12PS, lồng sàng cho sàng 30PS cùng toàn bộ các máy móc, thiết bị phụ trừ kèm theo hợp đồng thế chấp số 15.43.020/HĐTC ngày 13/07/2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (7) Là khoản nợ Bộ tài chính theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ ngày 12/06/2004 với tổng số tiền vay là 310.457.004.817 VND. Thời hạn trả nợ trong vòng 15 năm từ năm 2005 đến 2019, trong đó có 2 năm ân hạn. Khoản nợ này được quy đổi ra VNĐ từ khoản gốc vay nước ngoài với số tiền là 19.752.942,98USD (khoản vay nước ngoài đã được Bộ tài chính đứng ra trả nợ) theo tỷ giá ước tính 15.717 VND/USD. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 38.557.428.000 đồng.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 26551.16.351.401686.TD ngày 21/06/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì, hạn mức tín dụng 31,45 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 20/12/2016. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ đầu tư.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 18/DN-ĐB1P/TDH073 ngày 09 tháng 02 năm 2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ, tổng số tiền cho vay tối đa là: 13.800.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng là thanh toán và bù đắp các chi phí mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay cố định trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,8%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là: số dư tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng 1,5 tỷ đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì gồm 01 nồi hơi tăng sôi 20T/h và 01 máy bơm gỗ DLP2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 14/ĐS/455 ngày 23/09/2014 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo giữa Ngân hàng và bên vay; Thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Công ty theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18/ĐS/073.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng             |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                          | VND                      | VND                                     | VND                   |
| <b>01/01/2017</b>               | <b>73.450.000.000</b>        | <b>5.054.165.672</b>     | <b>12.241.494.416</b>                   | <b>90.745.660.088</b> |
| - Lãi trong năm trước           | -                            | -                        | 16.337.633.856                          | 16.337.633.856        |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm | -                            | 3.060.374.000            | (12.241.494.416)                        | (9.181.120.416)       |
| <b>31/12/2017</b>               | <b>73.450.000.000</b>        | <b>8.114.539.672</b>     | <b>16.337.633.856</b>                   | <b>97.902.173.528</b> |
| <b>01/01/2018</b>               | <b>73.450.000.000</b>        | <b>8.114.539.672</b>     | <b>16.337.633.856</b>                   | <b>97.902.173.528</b> |
| - Lãi trong kỳ                  | -                            | -                        | 8.402.921.832                           | 8.402.921.832         |
| - Phân phối lợi nhuận trong kỳ  | -                            | -                        | (16.337.633.856)                        | (16.337.633.856)      |
| <b>31/05/2018</b>               | <b>73.450.000.000</b>        | <b>8.114.539.672</b>     | <b>8.402.921.832</b>                    | <b>89.967.461.504</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                            | 31/05/2018            | 01/01/2018            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tổng Công ty Giấy Việt Nam | 21.300.500.000        | 21.300.500.000        |
| Các Cổ đông khác           | 52.149.500.000        | 52.149.500.000        |
|                            | <b>73.450.000.000</b> | <b>73.450.000.000</b> |

**17.3 CỔ PHIẾU**

|                                        | 31/05/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | CP         | CP         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 7.345.000  | 7.345.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.345.000  | 7.345.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.345.000  | 7.345.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000     | 10.000     |

**17.4 CÁC QUỸ**

|                       | 31/05/2018    | 01/01/2018    |
|-----------------------|---------------|---------------|
|                       | VND           | VND           |
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.114.539.672 | 8.114.539.672 |

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                         | Từ 01/01/2018<br>đến 31/05/2018<br>VND |
|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                        | <b>479.263.513.242</b>                 |
| Doanh thu bán hàng vật tư               | 364.522.520                            |
| Doanh thu bán thành phẩm                | 478.898.990.722                        |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>  | <b>35.503.049.145</b>                  |
| Tổng Công ty Giấy Việt Nam              | 2.076.174.000                          |
| Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng | 2.149.553.450                          |
| Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN HCM     | 31.277.321.695                         |

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

|                     | Từ 01/01/2018<br>đến 31/05/2018<br>VND |
|---------------------|----------------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 541.559.880                            |
|                     | <b>541.559.880</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                        | Từ 01/01/2018<br>đến 31/05/2018<br>VND |
|------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn bán vật tư     | 520.181.313                            |
| Giá vốn bán thành phẩm | 434.109.213.917                        |
|                        | <b>434.629.395.230</b>                 |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Từ 01/01/2018<br>đến 31/05/2018<br>VND |
|----------------------|----------------------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 8.686.262.633                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.350.000.000                          |
|                      | <b>11.036.262.633</b>                  |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                               | Từ 01/01/2018<br>đến 31/05/2018<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | <b>12.892.966.230</b>                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                     | 4.918.131.269                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                     | 194.835.979                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 61.182.855                             |
| Thuế phí, lệ phí                              | 1.383.000.000                          |
| Chi phí dự phòng                              | 3.426.810.363                          |
| Chi phí quản lý khác                          | 2.909.005.764                          |
|                                               | <b>9.692.381.790</b>                   |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng</i>             | <b>860.965.725</b>                     |
| Chi phí nhân viên bán hàng                    | 1.352.199.521                          |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng            | 359.828.555                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 7.119.387.989                          |
| Chi phí bán hàng khác                         |                                        |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                       | Từ 01/01/2018<br>đến 31/05/2018<br>VND |
|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế     | <b>10.503.652.290</b>                  |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | -                                      |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm     | <b>10.503.652.290</b>                  |
| Thuế suất                             | 20%                                    |
| Thuế TNDN phải trả ước tính           | <b>2.100.730.458</b>                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | <b>2.100.730.458</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Từ 01/01/2018**

**đến 31/05/2018**

|                                                                       |               |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 8.402.921.832 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)       | 7.345.000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)                                     | 1.144         |

**25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

**Từ 01/01/2018**

**đến 31/05/2018**

**VND**

|                           |                        |
|---------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 366.769.142.818        |
| Chi phí nhân công         | 33.505.977.991         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 19.968.279.029         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.536.583.732         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 17.569.380.567         |
|                           | <b>470.349.364.137</b> |

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 31/05/2018               | 01/01/2018               |
|                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.858.501.058            | 19.854.015.985           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 147.777.761.525          | 158.354.991.568          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>154.636.262.583</b>   | <b>178.209.007.553</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                          |                          |
| Vay và nợ                            | 216.995.893.202          | 257.986.086.367          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 143.581.526.068          | 142.983.232.292          |
| Chi phí phải trả                     | 3.459.289.260            | 1.423.103.492            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>364.036.708.530</b>   | <b>402.392.422.151</b>   |
| <b>Trạng thái ròng</b>               | <b>(209.400.445.947)</b> | <b>(224.183.414.598)</b> |

Tại ngày 31/05/2018, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

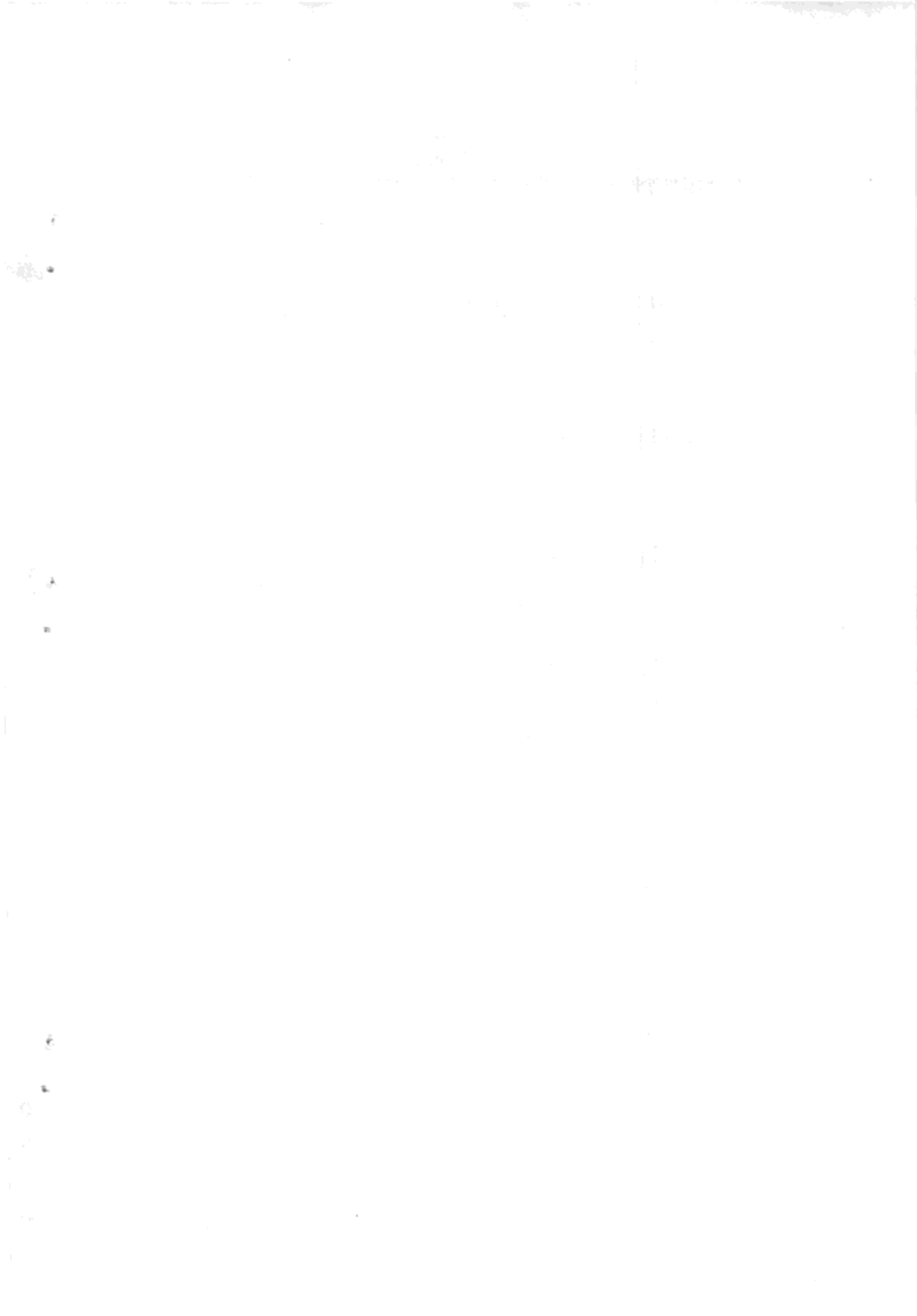
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

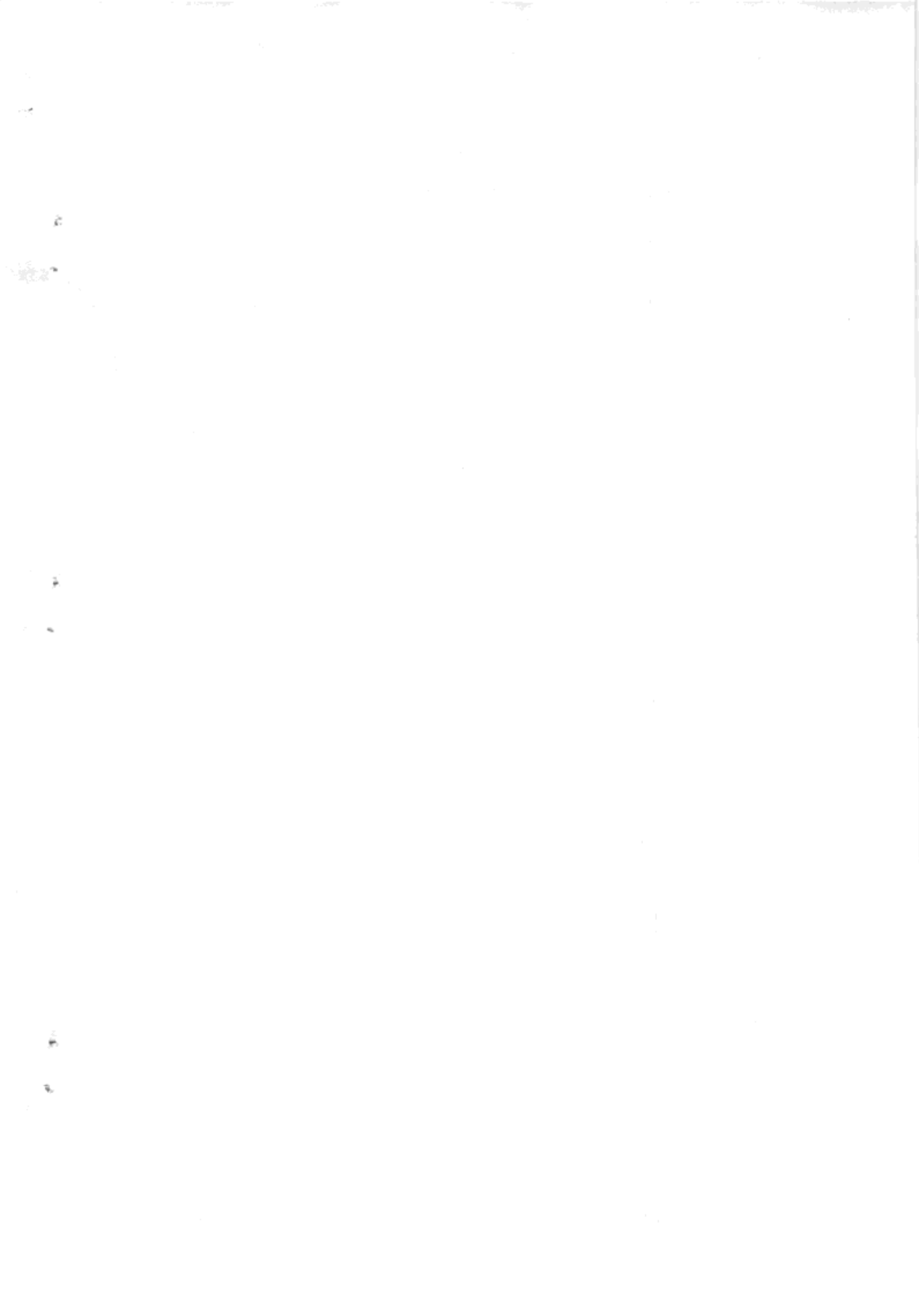
**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1-5 năm<br>VND     | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>31/05/2018</b>                   |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                           | 181.126.384.619        | 35.869.508.583        | 216.995.893.202        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 135.492.646.051        | 8.088.880.017         | 143.581.526.068        |
| Chi phí phải trả                    | 3.459.289.260          | -                     | 3.459.289.260          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>320.078.319.930</b> | <b>43.958.388.600</b> | <b>364.036.708.530</b> |
| <b>01/01/2018</b>                   |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                           | 234.821.362.261        | 23.164.724.106        | 257.986.086.367        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 134.894.352.286        | 8.088.880.017         | 142.983.232.303        |
| Chi phí phải trả                    | 1.423.103.492          | -                     | 1.423.103.492          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>371.138.818.039</b> | <b>31.253.604.123</b> | <b>402.392.422.162</b> |

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>31/05/2018</b>                    |                        |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.858.501.058          | -                 | 6.858.501.058          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 147.777.761.525        | -                 | 147.777.761.525        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>154.636.262.583</b> | <b>-</b>          | <b>154.636.262.583</b> |
| <b>01/01/2018</b>                    |                        |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 19.854.015.985         | -                 | 19.854.015.985         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 158.354.991.568        | -                 | 158.354.991.568        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>178.209.007.553</b> | <b>-</b>          | <b>178.209.007.553</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

## 28.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Thu nhập của ban Giám đốc**

**Từ 01/01/2018**

đến 31/05/2018

VND

Thu nhập của ban Tổng Giám đốc

487,945,400

## 28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



Nguyễn Văn Hiện  
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 06 năm 2018

**Lê Thị Minh Loan**  
Kế toán trưởng

**Phạm Đức Hòa**  
Người lập